

Số: 18 /QĐ-UBND

Hải Dương, ngày 07 tháng 01 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt Điều chỉnh Chương trình phát triển đô thị
tỉnh Hải Dương đến năm 2030**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Căn cứ Luật Quy hoạch đô thị số 30/2009/QH12 ngày 17 tháng 6 năm 2009;

Căn cứ Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14 ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến Quy hoạch số 35/2018/QH14 ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25 tháng 5 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị; Nghị quyết số 26/2022/UBTVQH15 ngày 21 tháng 9 năm 2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25 tháng 5 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị;

Căn cứ Nghị quyết số 1250/NQ-UBTVQH15 ngày 24 tháng 10 năm 2024 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Hải Dương giai đoạn 2023-2025;

Căn cứ Nghị định số 11/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2013 của Chính phủ về quản lý đầu tư phát triển đô thị; Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Nghị quyết số 06-NQ/TW ngày 24 tháng 01 năm 2022 của Bộ Chính trị về quy hoạch, xây dựng, quản lý và phát triển bền vững đô thị Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

Căn cứ Quyết định số 241/QĐ-TTg ngày 24 tháng 02 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt kế hoạch phân loại đô thị quốc gia giai đoạn 2021-2030;

Căn cứ Quyết định số 891/QĐ-TTg ngày 22 tháng 8 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch hệ thống đô thị và nông thôn thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 1639/QĐ-TTg ngày 19 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch tỉnh Hải Dương thời kỳ 2021-2030 và tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Thông tư số 06/2023/TT-BXD ngày 08 tháng 9 năm 2023 của Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung về Chương trình phát triển đô thị;

Căn cứ Quyết định số 3962/QĐ-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương về việc phê duyệt Chương trình phát triển đô thị tỉnh Hải Dương đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;

Căn cứ Quyết định số 839/QĐ-UBND ngày 08 tháng 04 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương về việc phê duyệt Kế hoạch tổ chức lập Điều chỉnh Chương trình phát triển đô thị tỉnh Hải Dương đến năm 2030;

Căn cứ Nghị quyết số 01/NQ-ĐH ngày 27 tháng 10 năm 2020 của Đại hội đảng bộ tỉnh Hải Dương lần thứ XVII nhiệm kỳ 2020-2025;

Thực hiện Thông báo kết luận số 1765-TB/TU ngày 25 tháng 11 năm 2024 của Tỉnh ủy Hải Dương về Kết luận của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về việc Điều chỉnh Chương trình phát triển đô thị tỉnh Hải Dương đến năm 2030;

Thực hiện Nghị quyết số 11/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh về kết quả thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2024 và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2025;

Theo đề nghị của Sở Xây dựng tại Tờ trình số 141/TTr-SXD ngày 23 tháng 12 năm 2024,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Điều chỉnh Chương trình phát triển đô thị tỉnh Hải Dương đến năm 2030, với các nội dung chính như sau

1. Phạm vi, thời hạn nghiên cứu

- Phạm vi nghiên cứu: trên toàn bộ tỉnh Hải Dương (diện tích 1.668,28 km²), gồm 12 đơn vị hành chính cấp huyện trực thuộc, ranh giới như sau:

- + Phía Bắc tiếp giáp với tỉnh Bắc Giang, Quảng Ninh;
- + Phía Nam tiếp giáp với tỉnh Thái Bình;
- + Phía Tây tiếp giáp với tỉnh Bắc Ninh, Hưng Yên;
- + Phía Đông tiếp giáp với Thành phố Hải Phòng.

- Thời hạn nghiên cứu: Tập trung nghiên cứu các nội dung phát triển đô thị đến năm 2030; đồng thời có nghiên cứu một số định hướng giai đoạn sau năm 2030 để tỉnh Hải Dương phấn đấu trở thành Thành phố trực thuộc Trung ương.

2. Quan điểm và mục tiêu phát triển đô thị

2.1. Quan điểm

- Phát triển đô thị phù hợp với Quy hoạch hệ thống đô thị và nông thôn, Quy hoạch vùng, Quy hoạch tỉnh Hải Dương thời kỳ 2021 - 2030 tầm nhìn đến 2050 và các định hướng phát triển kinh tế, xã hội, đô thị của tỉnh;

- Phát triển đô thị đồng bộ, theo hướng tăng trưởng xanh, thông minh, bền vững, phát huy tối đa lợi thế; sử dụng hợp lý, hiệu quả nguồn lực; tăng cường liên kết phát triển với các tỉnh trong vùng; đảm bảo sử dụng hiệu quả quỹ đất xây dựng, đầu tư xây dựng đồng bộ cơ sở hạ tầng kỹ thuật - xã hội;

- Phát triển đô thị tạo sự phát triển cân đối, hài hòa giữa các khu vực, có trọng tâm, trọng điểm, gắn với phát triển nông thôn mới bền vững, chú trọng nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân, bảo đảm an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội và bảo vệ môi trường.

2.2. Mục tiêu phát triển đô thị

a) Mục tiêu tổng quát:

- Cụ thể hóa các mục tiêu và nhiệm vụ giải pháp thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh Hải Dương lần thứ XVII; triển khai thực hiện quy hoạch tỉnh Hải Dương, quy hoạch hệ thống đô thị nông thôn quốc gia;

- Xây dựng đồng bộ kết cấu hạ tầng đô thị nhất là hệ thống hạ tầng kỹ thuật khung và hạ tầng xã hội thiết yếu, các khu đô thị, khu nhà ở đồng bộ; đẩy nhanh tốc độ và nâng cao chất lượng đô thị hóa, phát triển đô thị Hải Dương theo hướng tăng trưởng xanh, thông minh, bền vững, nằm trong chuỗi đô thị động lực với vai trò chia sẻ, hợp tác, liên kết các chức năng trong Vùng Thủ đô và Vùng đồng bằng sông Hồng;

- Đến năm 2030, tỉnh Hải Dương sẽ phấn đấu là tỉnh công nghiệp hiện đại, trung tâm công nghiệp động lực của vùng đồng bằng sông Hồng, có quy mô nền kinh tế lớn trong cả nước. Kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội đồng bộ; hệ thống đô thị phát triển xanh, thông minh, hiện đại, giàu bản sắc; đạt một số tiêu chí cơ bản của thành phố trực thuộc trung ương;

- Đến năm 2050, Hải Dương trở thành Thành phố trực thuộc Trung ương, phát triển công nghiệp công nghệ cao, dịch vụ chất lượng cao phục vụ các hoạt

động sản xuất trên địa bàn và toàn vùng. Phát triển tỉnh Hải Dương gắn liền với bốn đặc điểm nổi bật: Toàn diện - Kết nối - Bền vững - Thịnh vượng;

b) Mục tiêu cụ thể

- Đến năm 2025: có 16 đô thị; tỷ lệ đô thị hóa đạt khoảng 45 %;
- Đến năm 2030: có 28 đô thị; tỷ lệ đô thị hóa đạt khoảng trên 55 %; dự kiến, phân đầu tỉnh Hải Dương đạt một số tiêu chí đô thị loại I và đạt một số tiêu chí cơ bản của thành phố trực thuộc Trung ương;
- Tầm nhìn đến năm 2050: tỷ lệ đô thị hóa đạt trên 65 %; xây dựng tỉnh Hải Dương đạt các tiêu chí đô thị loại I, trở thành thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Các chỉ tiêu chính về phát triển đô thị

3.1. Giai đoạn đến năm 2025

- Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp toàn đô thị đạt trên 65% (đô thị loại I), trên 60% (đô thị loại III), trên 55% (đô thị loại V);
- Nhà ở, đất dân dụng: diện tích sàn nhà ở đô thị bình quân đạt trên 32 m²/người (đô thị loại I), trên 28 m²/người (đô thị loại III), trên 26 m²/người (đô thị loại V); tỷ lệ nhà kiên cố đạt trên 95% (đô thị loại I, loại III), trên 85% (đô thị loại V); đất dân dụng đạt 45-60 m²/người (đô thị loại I), 50-80 m²/người (đô thị loại III), 70-100 m²/người (đô thị loại V);
- Cơ sở y tế cấp đô thị bình quân: trên 30 giường/10.000 dân (đô thị loại I), trên 28 giường/10.000 dân (đô thị loại III), trên 25 giường/10.000 dân (đô thị loại V);
- Cơ sở giáo dục, đào tạo: trên 20 cơ sở (đô thị loại I), trên 5 cơ sở (đô thị loại III), tối thiểu 01 cơ sở (đô thị loại V);
- Công trình văn hóa: trên 10 công trình (đô thị loại I), trên 4 công trình (đô thị loại III), tối thiểu 01 công trình (đô thị loại V);
- Công trình thể dục, thể thao cấp đô thị: trên 7 công trình (đô thị loại I), trên 3 công trình (đô thị loại III), tối thiểu 01 công trình (đô thị loại V);
- Công trình thương mại, dịch vụ: trên 10 công trình (đô thị loại I), trên 5 công trình (đô thị loại III), tối thiểu 2 công trình (đô thị loại V);
- Giao thông: tỷ lệ đất giao thông so với diện tích đất xây dựng đô thị đạt trên 16% (đô thị loại I), trên 13% (đô thị loại III), trên 11% (đô thị loại V); tỷ lệ vận tải hành khách công cộng đạt trên 15% (đô thị loại I), trên 6% (đô thị loại III), trên 5% (đô thị loại V);

- Cấp điện, chiếu sáng đô thị: cấp điện sinh hoạt bình quân đầu người đạt trên 1.100 kwh/người/năm (đô thị loại I, loại III), trên 400 kwh/người/năm (đô thị loại V); Tỷ lệ chiếu sáng đường phố chính đô thị đạt trên 95% (đô thị loại I, loại III), trên 80% (đô thị loại V);

- Cấp nước: tỷ lệ dân cư đô thị được cấp nước sạch đạt 100% (đô thị loại I), trên 95% (đô thị loại III), trên 90% (đô thị loại V); tiêu chuẩn cấp nước đạt trên 130 lít/người/ng.đ (đô thị loại I), trên 110 lít/người/ng.đ (đô thị loại III), trên 100 lít/người/ng.đ (đô thị loại V);

- Thoát nước: mật độ đường công thoát nước chính đạt trên 4 km/km² (đô thị loại I), trên 3,5 km/km² (đô thị loại III), trên 2,5 km/km² (đô thị loại V); tỷ lệ các điểm ngập úng có giải pháp phòng, chống, khắc phục đạt trên 30% (đô thị loại I), trên 10% (đô thị loại III, loại V); tỷ lệ thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt trong các đô thị đạt trên 30% (đô thị loại I), trên 15% (đô thị loại III), trên 10% (đô thị loại V);

- Thu gom và xử lý chất thải rắn: tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt đô thị được thu gom đạt trên 90% (đô thị loại I), trên 80% (đô thị loại III, loại V); tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được xử lý đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường đạt trên 80% (đô thị loại I), trên 70% (đô thị loại III), trên 60% (đô thị loại V); tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường đạt trên 70%;

- Đất cây xanh đô thị: đất cây xanh toàn đô thị đạt trên 10m²/người (đô thị loại I), trên 7m²/người (đô thị loại III), trên 6m²/người (đô thị loại V); đất cây xanh sử dụng công cộng khu vực nội thành, nội thị bình quân đầu người đạt trên 5m²/người (đô thị loại I), trên 4m²/người (đô thị loại III), trên 3m²/người (đô thị loại V).

- Nhà tang lễ: có tối thiểu 02 cơ sở (đô thị loại I), 01 cơ sở (đô thị loại III), khuyến khích xây dựng nhà tang lễ (đô thị loại V);

- Quy chế quản lý kiến trúc đô thị: có quy chế được ban hành, có tối thiểu 75% các phường thực hiện tốt quy chế;

- Số lượng dự án cải tạo, chỉnh trang đô thị, chung cư cũ, cải tạo môi trường đô thị ứng phó biến đổi khí hậu đã có chủ trương đầu tư hoặc đã và đang triển khai thực hiện: tối thiểu 04 dự án (đô thị loại I), 02 dự án (đô thị loại III, loại V);

- Số lượng không gian công cộng của đô thị: tối thiểu 05 khu vực (đô thị loại I), 02 khu vực (đô thị loại III), 01 khu vực (đô thị loại V).

3.2. Giai đoạn đến năm 2030

- Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp toàn đô thị đạt trên 65% (đô thị loại I, loại II), trên 60% (đô thị loại III), trên 55% (đô thị loại IV, loại V);

- Nhà ở, đất dân dụng: diện tích sàn nhà ở đô thị bình quân đạt trên 32 m²/người (đô thị loại I), trên 30 m²/người (đô thị loại II), trên 28 m²/người (đô thị loại III, loại IV), trên 26 m²/người (đô thị loại V); tỷ lệ nhà kiên cố đạt trên 95% (đô thị loại I, loại II, loại III), trên 90% (đô thị loại IV), trên 85% (đô thị loại V); đất dân dụng đạt 45-60 m²/người (đô thị loại I, loại II), 50-80 m²/người (đô thị loại III, loại IV), 70-100 m²/người (đô thị loại V);

- Cơ sở y tế cấp đô thị bình quân: trên 30 giường/10.000 dân (đô thị loại I), trên 28 giường/10.000 dân (đô thị loại II, loại III), trên 25 giường/10.000 dân (đô thị loại IV, loại V);

- Cơ sở giáo dục, đào tạo: trên 20 cơ sở (đô thị loại I), trên 10 cơ sở (đô thị loại II), trên 5 cơ sở (đô thị loại III), trên 2 cơ sở (đô thị loại IV), tối thiểu 01 cơ sở (đô thị loại V);

- Công trình văn hóa: trên 10 công trình (đô thị loại I), trên 6 công trình (đô thị loại II), trên 4 công trình (đô thị loại III), trên 2 công trình (đô thị loại IV), tối thiểu 01 công trình (đô thị loại V);

- Công trình thể dục, thể thao cấp đô thị: trên 7 công trình (đô thị loại I), trên 5 công trình (đô thị loại II), trên 3 công trình (đô thị loại III), trên 2 công trình (đô thị loại IV), tối thiểu 01 công trình (đô thị loại V);

- Công trình thương mại, dịch vụ: trên 10 công trình (đô thị loại I), trên 7 công trình (đô thị loại II), trên 5 công trình (đô thị loại III), trên 4 công trình (đô thị loại IV), tối thiểu 2 công trình (đô thị loại V);

- Giao thông: tỷ lệ đất giao thông so với diện tích đất xây dựng đô thị đạt trên 16% (đô thị loại I), trên 15% (đô thị loại II), trên 13% (đô thị loại III), trên 12% (đô thị loại IV), trên 11% (đô thị loại V); tỷ lệ vận tải hành khách công cộng đạt trên 15% (đô thị loại I), trên 10% (đô thị loại II), trên 6% (đô thị loại III), trên 3% (đô thị loại IV, loại V);

- Cấp điện, chiếu sáng đô thị: cấp điện sinh hoạt bình quân đầu người đạt trên 1.100 kwh/người/năm (đô thị loại I, loại II, loại III), trên 400 kwh/người/năm (đô thị loại IV, loại V); tỷ lệ chiếu sáng đường phố chính đô thị đạt trên 95%, đô thị loại V đạt trên 80%;

- Cấp nước: tỷ lệ dân cư đô thị được cấp nước sạch đạt 100% (đô thị loại I), trên 95% (đô thị loại II, loại III), trên 90% (đô thị loại IV, loại V); tiêu chuẩn cấp nước đạt trên 130 lít/người/ng.đ (đô thị loại I), trên 110 lít/người/ng.đ (đô thị loại II, loại III, loại IV), trên 100 lít/người/ng.đ (đô thị loại V);

- Thoát nước: mật độ đường cống thoát nước chính đạt trên 4 km/km² (đô thị loại I, loại II), trên 3,5 km/km² (đô thị loại III), trên 3,0 km/km² (đô thị loại IV), trên 2,5 km/km² (đô thị loại V); tỷ lệ các điểm ngập úng có giải pháp phòng, chống, khắc phục đạt trên 30% (đô thị loại I), trên 20% (đô thị loại II), trên 10% (đô thị loại III, loại IV, loại V); tỷ lệ thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt trong các đô thị đạt trên 30% (đô thị loại I), trên 20% (đô thị loại II), trên 15% (đô thị loại III, loại IV), trên 10% (đô thị loại V);

- Thu gom và xử lý chất thải rắn: tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt đô thị được thu gom đạt trên 90% (đô thị loại I, loại II), trên 80% (đô thị loại III, loại IV, loại V); tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được xử lý đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường đạt trên 80% (đô thị loại I), trên 70% (đô thị loại II, loại III), trên 65% (đô thị loại IV), trên 60% (đô thị loại V); tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường đạt trên 70%;

- Đất cây xanh đô thị: đất cây xanh toàn đô thị đạt trên 10m²/người (đô thị loại I), trên 7m²/người (đô thị loại II, loại III), trên 6m²/người (đô thị loại IV, loại V); đất cây xanh sử dụng công cộng khu vực nội thành, nội thị bình quân đầu người đạt trên 5m²/người (đô thị loại I, loại II), trên 4m²/người (đô thị loại III, loại IV), trên 3m²/người (đô thị loại V);

- Nhà tang lễ: có tối thiểu 02 cơ sở (đô thị loại I, loại II), 01 cơ sở (đô thị loại III, loại IV), khuyến khích xây dựng nhà tang lễ (đô thị loại V);

- Quy chế quản lý kiến trúc đô thị: có quy chế được ban hành, có tối thiểu 75% các phường (đô thị loại I, loại II, loại III) thực hiện tốt quy chế;

- Số lượng dự án cải tạo, chỉnh trang đô thị, chung cư cũ, cải tạo môi trường đô thị ứng phó biến đổi khí hậu đã có chủ trương đầu tư hoặc đã và đang triển khai thực hiện: tối thiểu 04 dự án (đô thị loại I), 02 dự án (đô thị loại II, loại III, loại IV, loại V);

- Số lượng không gian công cộng của đô thị: tối thiểu 05 khu vực (đô thị loại I), 04 khu vực (đô thị loại II), 02 khu vực (đô thị loại III, loại IV), 01 khu vực (đô thị loại V).

4. Danh mục đô thị, đô thị dự kiến điều chỉnh địa giới hành chính và đô thị dự kiến thành lập mới theo phân loại đô thị, lộ trình thực hiện

4.1. Giai đoạn 2021 - 2025

a) Hệ thống đô thị: có từ 16 đến 18 bao gồm

- 01 đô thị loại I (thành phố Hải Dương);
- 02 đô thị loại III (thành phố Chí Linh, thị xã Kinh Môn);
- 13 đô thị loại V:

+ Các thị trấn, đô thị giữ nguyên địa giới hành chính: Thanh Miện, Tứ Kỳ, Gia Lộc, Kê Sặt, Lai Cách; Hưng Đạo, Đoàn Tùng;

+ Các thị trấn, đô thị có điều chỉnh địa giới hành chính: Thị trấn Nam Sách (gồm: thị trấn Nam Sách và xã Nam Hồng); thị trấn Phú Thái (gồm: thị trấn Phú Thái, xã Phúc Thành và một phần xã Kim Xuyên); thị trấn Thanh Hà (gồm: thị trấn Thanh Hà và xã Thanh Khê); thị trấn Ninh Giang (gồm: thị trấn Ninh Giang và xã Đồng Tâm); thị trấn Cẩm Giang (gồm: thị trấn Cẩm Giang và xã Thạch Lỗi); đô thị Quốc Tuấn (nhập xã Thanh Quang đô thị loại V hiện trạng vào xã Quốc Tuấn, huyện Nam Sách).

b) Lộ trình thực hiện:

Giai đoạn này đầu tư xây dựng, thực hiện đánh giá, công nhận đô thị:

- Đô thị loại III: thị xã Kinh Môn.
- Đô thị loại V (05 đô thị): các thị trấn thuộc diện sắp xếp đơn vị hành chính theo quy hoạch tỉnh, Nghị quyết số 1250/NQ-UBTVQH15 gồm:
 - + Thị trấn Nam Sách (gồm: thị trấn Nam Sách và xã Nam Hồng);
 - + Thị trấn Phú Thái (gồm: thị trấn Phú Thái, xã Phúc Thành và một phần xã Kim Xuyên);
 - + Thị trấn Thanh Hà (gồm: thị trấn Thanh Hà và xã Thanh Khê);
 - + Thị trấn Ninh Giang (gồm: thị trấn Ninh Giang và xã Đồng Tâm);
 - + Thị trấn Cẩm Giang (gồm: thị trấn Cẩm Giang và xã Thạch Lỗi);
- Phần đầu hoàn thành công nhận xã Nguyên Giáp (huyện Tứ Kỳ) và xã Tứ Cường - Cao Thắng (huyện Thanh Miện) là đô thị loại V trong năm 2025.

4.2. Giai đoạn 2026 - 2030:

a) Hệ thống đô thị: gồm 28 đô thị, trong đó

- 01 đô thị loại I: thành phố Hải Dương.
- 01 đô thị loại II: thành phố Chí Linh.
- 01 đô thị loại III: thị xã Kinh Môn (*dự kiến thành lập thành phố Kinh Môn*).
- 07 đô thị loại IV:

+ Đô thị dự kiến phân loại đô thị loại IV, dự kiến thành lập thị xã: đô thị Bình Giang.

+ Các thị trấn giữ nguyên địa giới hành chính: Thanh Miện, Gia Lộc, Nam Sách.

+ Các thị trấn có điều chỉnh địa giới hành chính gồm: Phú Thái (*gồm thị trấn Phú Thái và xã Kim Anh*); Ninh Giang (*gồm: thị trấn Ninh Giang và xã Vĩnh Hòa*); Lai Cách (*gồm thị trấn Lai Cách, xã Cao An và xã Cẩm Đoài*);

- 18 đô thị loại V:

+ Các thị trấn, đô thị giữ nguyên địa giới hành chính: Tứ Kỳ, Cẩm Giang, Thanh Hà, Quốc Tuấn.

+ Các thị trấn, đô thị thành lập mới theo quy hoạch tỉnh gồm: đô thị Tân Trường, đô thị Lương Điền (*huyện Cẩm Giàng*); đô thị Đoàn Tùng - Thanh Tùng, thị trấn Tứ Cường - Cao Thắng (*huyện Thanh Miện*); đô thị Nghĩa An, đô thị Ứng Hòa (*huyện Ninh Giang*); Quang Đức, Yết Kiêu (*huyện Gia Lộc*); Nguyên Giáp, thị trấn Hưng Đạo (*huyện Tứ Kỳ*); thị trấn Tân An – Thanh Hải (*huyện Thanh Hà*); đô thị Đồng Cẩm, đô thị Cộng Hòa - Lai Vu (*huyện Kim Thành*); đô thị Minh Tân - Hồng Phong (*huyện Nam Sách*).

b) Lộ trình thực hiện

Giai đoạn này đầu tư xây dựng, thực hiện đánh giá, công nhận đô thị:

- Đô thị loại II: Thành phố Chí Linh.
- Đô thị loại IV (07 đô thị):

+ Các thị trấn giữ nguyên địa giới hành chính: Thanh Miện, Gia Lộc, Nam Sách.

+ Đô thị dự kiến phân loại đô thị loại IV, dự kiến thành lập thị xã Bình Giang.

+ Các thị trấn có điều chỉnh địa giới hành chính: Phú Thái (*gồm thị trấn Phú Thái và xã Kim Anh*); Ninh Giang (*gồm: thị trấn Ninh Giang và xã Vĩnh Hòa*); Lai Cách (*gồm thị trấn Lai Cách, xã Cao An và xã Cẩm Đoài*);

- Đô thị loại V (18 đô thị) là các thị trấn, đô thị có điều chỉnh địa giới hành chính, thành lập mới theo quy hoạch tỉnh, gồm:

+ Đô thị: Thanh Quang - Quốc Tuấn, Minh Tân - Hồng Phong (*huyện Nam Sách*);

+ Đô thị Tân Trường và đô thị Lương Điền (*huyện Cẩm Giàng*);

+ Đô thị Đoàn Tùng - Thanh Tùng và thị trấn Tứ Cường - Cao Thắng (*huyện Thanh Miện*);

+ Đô thị Nghĩa An và đô thị Ứng Hòa (*huyện Ninh Giang*);

+ Đô thị Quang Đức và đô thị Yết Kiêu (*huyện Gia Lộc*);

+ Đô thị Nguyễn Giáp, thị trấn Hưng Đạo (*gồm xã Hưng Đạo, xã Tái Sơn và xã Ngọc Kỳ*), huyện Tứ Kỳ;

+ Thị trấn Tân An - Thanh Hải (*huyện Thanh Hà*);

+ Đô thị Đồng Cẩm và đô thị Cộng Hòa - Lai Vu (*huyện Kim Thành*).

- Dự kiến thành lập các đơn vị hành chính đô thị, gồm: thành phố Kinh Môn; thị xã Bình Giang; thị trấn Tứ Cường - Cao Thắng (*huyện Thanh Miện*); thị trấn Hưng Đạo (*huyện Tứ Kỳ*); thị trấn Tân An - Thanh Hải (*huyện Thanh Hà*).

c) Định hướng mục tiêu xây dựng tỉnh Hải Dương đạt một số tiêu chí cơ bản của thành phố trực thuộc Trung ương

Qua rà soát, đánh giá sơ bộ, hiện nay, tỉnh Hải Dương đã đạt 06/11 tiêu chí của thành phố trực thuộc Trung ương, bao gồm: (1) Quy mô dân số; (2) Diện tích tự nhiên; (3) Số đơn vị hành chính cấp huyện trực thuộc; (4) Cân đối thu chi ngân sách; (5) Mức (%) tăng trưởng kinh tế trung bình 03 năm gần nhất; (6) Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều trung bình 03 năm gần nhất (%). Các tiêu chí chưa đạt (05/11 tiêu chí) bao gồm:

(1) Tỷ lệ số quận, thị xã, thành phố trực thuộc trên tổng số đơn vị hành chính cấp huyện: quy định từ 60% trở lên, trong đó có ít nhất là 02 quận; hiện trạng có 03/12 đơn vị hành chính cấp huyện là thị xã, thành phố, tương đương 25%, tỉnh chưa thành lập quận.

(2) Tiêu chuẩn về tiêu chí đô thị: quy định Tỉnh phải được công nhận là đô thị loại đặc biệt hoặc loại I; hiện nay tỉnh Hải Dương chưa được công nhận là đô thị loại đặc biệt hoặc loại I (chỉ có thành phố Hải Dương là đô thị loại I).

(3) Thu nhập bình quân đầu người/tháng so với trung bình cả nước (lần): quy định đạt 1,75 lần so với trung bình cả nước, hiện trạng đạt 1,14 lần.

(4) Tỷ trọng công nghiệp, xây dựng và dịch vụ trong cơ cấu kinh tế: quy định đạt 90%; hiện trạng đạt khoảng 86,8%.

(5) Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp nội thành, nội thị, thị trấn, quận, phường: quy định đạt 90%; hiện trạng đạt khoảng 85,5%.

Để hướng tới mục tiêu đến năm 2030 xây dựng tỉnh Hải Dương đạt một số tiêu chí cơ bản của thành phố trực thuộc trung ương; trong thời gian tới, ngoài việc duy trì và nâng cao 06 tiêu chí đã đạt nêu trên, cần phấn đấu đạt thêm một số tiêu chí còn thiếu cụ thể như sau:

- Thu nhập bình quân đầu người/tháng so với trung bình cả nước (lần): phấn đấu đạt trên 1,75 lần trung bình cả nước;

- Tỷ trọng công nghiệp, xây dựng và dịch vụ trong cơ cấu kinh tế: phấn đấu đạt trên 90%;

- Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp nội thành, nội thị, thị trấn, quận, phường: phấn đấu đạt trên 90%.

4.3. Giai đoạn sau năm 2030

Đầu tư, xây dựng tỉnh Hải Dương hoàn thiện các tiêu chí đô thị loại I, trở thành thành phố trực thuộc Trung ương.

Để đạt mục tiêu xây dựng tỉnh Hải Dương trở thành thành phố trực thuộc trung ương, trong giai đoạn sau năm 2030 cần phải tập trung đầu tư, phát triển kinh tế, xây dựng, khắc phục một số tiêu chí, tiêu chuẩn còn yếu, thiếu, chưa đạt và thực hiện một số công việc sau:

a) Về quy hoạch, xây dựng tiêu chí đô thị loại I

- Lập quy hoạch chung đô thị Hải Dương (phạm vi toàn tỉnh) theo tiêu chí đô thị loại I;

- Lập đề án phân loại đô thị Hải Dương theo tiêu chí đô thị loại I.

b) Tỷ lệ số quận, thị xã, thành phố trực thuộc trên tổng số đơn vị hành chính cấp huyện

Sau khi tỉnh Hải Dương được công nhận là đô thị loại I, triển khai lập đề án thành lập thành phố trực thuộc trung ương, trong đó cần nâng cấp, thành lập từ 7÷8/12 (trên 60%) đơn vị hành chính cấp huyện là quận, thành phố, thị xã (trong đó có ít nhất 02 quận). Thời gian thực hiện từ giai đoạn 2031-2050.

(Việc định hướng quy hoạch thành lập các quận, thành phố, thị xã sẽ được xác định trong Quy hoạch chung đô thị Hải Dương theo tiêu chí đô thị loại I và Quy hoạch tỉnh, Quy hoạch hệ thống đô thị nông thôn quốc gia giai đoạn 2031-2050, phù hợp với điều kiện phát triển của các huyện, thị xã, thành phố).

5. Về chất lượng đô thị

Chất lượng đô thị được xây dựng trên cơ sở đảm bảo đạt các tiêu chuẩn, tiêu chí quy định tại Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25 tháng 5 năm 2016, được sửa đổi bổ sung tại Nghị quyết số 26/2022/UBTVQH15 ngày 15 tháng 10 năm 2022 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị; Nghị quyết số 06-NQ/TW ngày 24 tháng 01 năm 2022 của Bộ Chính trị về quy hoạch, xây dựng, quản lý và phát triển bền vững đô thị Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 và các chương trình, kế hoạch của tỉnh.

6. Dự kiến danh mục chương trình, dự án ưu tiên đầu tư; dự kiến nhu cầu vốn đến năm 2030

6.1. Dự kiến danh mục chương trình, dự án ưu tiên đầu tư

Trên cơ sở thực trạng các đô thị và lộ trình nâng cấp đô thị, định hướng quy hoạch tỉnh, quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị được phê duyệt, cần tập trung nguồn lực, đầu tư thực hiện lập quy hoạch, chương trình, đề án và xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội khung trên toàn tỉnh, bao gồm: các công trình hạ tầng giao thông kết nối vùng, kết nối nội tỉnh; các công trình đầu mối hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, các dự án khu đô thị, khu dân cư... theo Quy hoạch tỉnh được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1639/QĐ-TTg ngày 19 tháng 12 năm 2023, cụ thể theo 02 lĩnh vực:

- Về quy hoạch, chương trình, đề án phân loại đô thị;
- Dự án ưu tiên đầu tư về phát triển nhà ở, đô thị, công nghiệp, hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật khung và công trình đầu mối hạ tầng kỹ thuật.

6.2. Dự kiến nhu cầu vốn

- Căn cứ số liệu tính toán nhu cầu vốn trong quy hoạch tỉnh được duyệt, dự kiến nhu cầu vốn đến năm 2030 như sau:

- + Giai đoạn năm 2024 - 2025: khoảng 65.000 tỷ đồng;
- + Giai đoạn 2026 - 2030: khoảng 319.000 tỷ đồng;
- Nguồn vốn thực hiện chương trình tập trung vào 3 nguồn vốn chính sau:
 - + Nguồn vốn ngân sách nhà nước: khoảng 61.440 tỷ đồng;

- + Nguồn vốn đầu tư nước ngoài (FDI): khoảng 153.600 tỷ đồng;
- + Nguồn vốn đầu tư của các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân: 168.960 tỷ đồng.

7. Giải pháp thực hiện

7.1. Tuyên truyền, phổ biến về phát triển đô thị

Tuyên truyền phổ biến nội dung: đô thị hóa là xu thế tất yếu khách quan; phát triển đô thị là động lực phát triển của nền kinh tế, là cơ hội để tăng trưởng vượt bậc về mọi mặt; đô thị luôn gắn với văn minh, sáng tạo, đổi mới, cơ hội phát triển, đồng thời chú trọng quan tâm đến bảo vệ môi trường, biến đổi khí hậu để các cấp, các ngành, đoàn thể và nhân dân đồng thuận, chung sức cùng đầu tư nguồn lực để quy hoạch, xây dựng, quản lý, phát triển đô thị bền vững.

7.2. Quy hoạch, phát triển đô thị

- Triển khai thực hiện tốt quy hoạch, kế hoạch thực hiện quy hoạch tỉnh và các quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị đã được phê duyệt;

- Hoàn thiện tổ chức lập (hoặc điều chỉnh quy hoạch xây dựng vùng huyện, quy hoạch chung các đô thị, bao gồm cả các đô thị dự kiến thành lập (loại V), quy hoạch phân khu đô thị, trong đó lồng ghép mục tiêu phát triển đô thị xanh, hiện đại. Đẩy nhanh tiến độ lập, phê duyệt quy hoạch xây dựng các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, để thu hút đầu tư, coi đây là động lực chính phát triển kinh tế xã hội của tỉnh theo hướng trở thành tỉnh công nghiệp hiện đại;

- Lập quy hoạch lồng ghép các tiêu chí, chỉ tiêu phát triển đô thị bền vững, xanh, hiện đại; chú trọng quy hoạch xây dựng các thiết chế văn hóa, xã hội, thể thao, giáo dục, y tế, hệ thống xử lý nước thải, rác thải tập trung, đảm bảo đô thị có nhiều không gian công viên - cây xanh, diện tích mặt nước, công trình công cộng để nâng cao chất lượng cuộc sống tinh thần cho nhân dân. Quy hoạch hệ thống giao thông đối ngoại với các tỉnh lân cận, hệ thống giao thông giữa các địa phương trong tỉnh, khu vực kinh tế trọng điểm, phát huy tối đa tiềm năng, thế mạnh của các địa phương, đảm bảo tích hợp đồng bộ các lĩnh vực, ngành nghề kinh tế;

- Xây dựng, ban hành quy chế quản lý kiến trúc đô thị, điểm dân cư nông thôn;

- Xây dựng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của tỉnh, của các địa phương đảm bảo phù hợp, đồng bộ với quy hoạch xây dựng; kiểm soát chặt chẽ việc thực hiện dự án đảm bảo phù hợp với quy hoạch, kế hoạch được duyệt.

- Củng cố hoàn thiện đội ngũ cán bộ làm công tác quản lý quy hoạch phát triển đô thị các cấp. Tăng cường trách nhiệm của các cơ quan quản lý, các cấp chính quyền địa phương trong việc triển khai thực hiện, quản lý quy hoạch, quản lý đầu tư xây dựng sau quy hoạch theo phân cấp. Tăng cường kiểm soát nâng cao chất lượng các đồ án quy hoạch, xử lý kịp thời, nghiêm các trường hợp vi phạm, không tuân thủ quy hoạch;

- Huy động sự tham gia, nâng cao vai trò của cộng đồng trong công tác lập, quản lý, giám sát thực hiện quy hoạch xây dựng đô thị;

- Khẩn trương lập chương trình, đề án phân loại các đô thị theo hệ thống đô thị tỉnh được quy hoạch, đảm bảo đúng tiến độ, lộ trình nâng cấp đô thị góp phần hoàn thành chỉ tiêu đô thị hóa đến năm 2030.

7.3. Đầu tư xây dựng, sản xuất, kinh doanh

- Tập trung nguồn lực, đầu tư thực hiện xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội khung trên toàn tỉnh, bao gồm: các công trình hạ tầng giao thông kết nối liên kết vùng, kết nối nội tỉnh; các công trình đầu mối hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, các dự án sinh thái, nghỉ dưỡng, thể thao (sân golf), các dự án khu đô thị, khu dân cư theo Quy hoạch tỉnh đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1639/QĐ-TTg ngày 19 tháng 12 năm 2023;

- Phát triển khu kinh tế chuyên biệt của tỉnh; tiếp tục đẩy mạnh thu hút đầu tư khu công nghiệp, cụm công nghiệp, thu hút các dự sản xuất công nghiệp có công nghệ tiên tiến, quản lý hiện đại, có giá trị gia tăng cao, tác động tích cực tới sự phát triển của khu vực kinh tế...tạo công ăn việc làm, tăng thu nhập cho người lao động. Đầu tư xây dựng các trung tâm logistic lớn theo quy hoạch để phát huy tối đa lợi thế vị trí địa lý của tỉnh Hải Dương;

- Chủ động bố trí quỹ nhà ở tại các đô thị, nông thôn, các khu nhà ở, lưu trú cho công nhân, nhà ở xã hội... đáp ứng nhu cầu về nhà ở, đảm bảo công bằng, an sinh xã hội.

7.4. Nguồn vốn đầu tư

a) Huy động nguồn vốn đầu tư

- Vốn đầu tư công: vận động, đề xuất nguồn vốn hỗ trợ, phân bổ từ ngân sách trung ương, nguồn vốn hỗ trợ ODA, ngân sách địa phương, để đầu tư các dự án lớn hạ tầng kỹ thuật kết nối, hạ tầng kỹ thuật khung, đầu mối (giao thông, cấp thoát nước, điện...) và các dự án đầu tư xây dựng hạ tầng xã hội khung;

- Huy động các nguồn vốn nhà nước ngoài đầu tư công: của các tập đoàn, công ty nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập cùng kết hợp với nguồn vốn đầu tư

công để đầu tư các công trình hạ tầng kỹ thuật (cấp điện, cấp thoát nước, thông tin liên lạc...) và các công trình hạ tầng xã hội khác;

- Huy động các nguồn vốn khác: vốn của các nhà đầu tư, các nguồn vốn xã hội hóa đầu tư các dự án nhà ở, thương mại, dịch vụ và các công trình hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội khác phù hợp với từng hình thức đầu tư theo quy định.

b) Phân bổ nguồn vốn đầu tư

- Đối với nguồn vốn ngân sách nhà nước (kể cả nguồn vốn ODA), nguồn tín dụng đầu tư ưu đãi và các nguồn vốn khác thuộc ngân sách nhà nước: Ưu tiên phân bổ cho các dự án trọng điểm của tỉnh, các dự án kết cấu hạ tầng giao thông liên vùng, hạ tầng khung trong các đô thị, công trình đầu mối trong các lĩnh vực y tế, giáo dục, môi trường đô thị;

- Đối với nguồn vốn khác: Ưu tiên cho phát triển các dịch vụ công trong đô thị như: cấp, thoát nước, xử lý nước thải, cải thiện môi trường, chiếu sáng; phát triển các khu vực mở rộng, cải tạo, tái thiết đô thị;

- Xây dựng cơ chế ưu tiên tập trung nguồn lực cho các dự án ưu tiên đầu tư và phát triển các đô thị trung tâm, vùng kinh tế động lực tạo đột phá, có sức lan tỏa lớn tạo đà phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh; đặc biệt chú trọng tập trung nguồn lực xây dựng hạ tầng thành phố Hải Dương, thành phố Chí Linh, thị xã Kinh Môn và khu vực huyện Bình Giang, Thanh Miện;

- Kết hợp, lồng ghép Chương trình phát triển đô thị với các mục tiêu, chương trình, đề án phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh và các địa phương; phân kỳ phát triển đô thị hợp lý để có chính sách phù hợp, hiệu quả đối với phát triển đô thị từng vùng, từng giai đoạn.

c) Đa dạng hình thức đầu tư

- Hình thức đầu tư công, hình thức đối tác công tư (PPP), các hình thức đầu tư theo Luật Đầu tư, xã hội hóa... để phát huy được tối đa nguồn lực đầu tư các công trình hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, nhà ở, phát triển đô thị;

- Nghiên cứu, đề xuất danh mục các công trình đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng theo hình thức (PPP) cho từng giai đoạn để thu hút nhà đầu tư, để có bước đột phá trong xây dựng cơ sở vật chất, hạ tầng phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, hướng tới mục tiêu xây dựng kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại;

- Đẩy mạnh xã hội hoá các lĩnh vực như y tế, giáo dục, đào tạo nghề, văn hóa, thể thao, khoa học công nghệ...

7.5. Cải cách hành chính, cải thiện môi trường đầu tư; cơ chế, chính sách

- Tăng cường công tác cải cách hành chính: Tạo điều kiện thuận lợi, hỗ trợ các nhà đầu tư trong quá trình nghiên cứu, thực hiện các thủ tục về đầu tư;

- Cải thiện môi trường đầu tư, nâng cao năng lực cạnh tranh của tỉnh; tạo lợi thế trong việc thu hút đầu tư vào tỉnh;

- Triển khai hiệu quả các cơ chế, chính sách khuyến khích, hỗ trợ đầu tư trên địa bàn toàn tỉnh; nghiên cứu, xây dựng các cơ chế, chính sách khuyến khích, hỗ trợ đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng. Chuẩn bị tốt nhất, tạo môi trường đầu tư hấp dẫn, nâng cao năng lực thu hút đầu tư từ các nguồn vốn trong nước, ngoài nước vào khu vực đô thị để từng bước nâng các tiêu chí đô thị theo quy định;

- Nghiên cứu, xây dựng một số chính sách hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn tỉnh giai đoạn đến 2030.

7.6. Môi trường

- Triển khai cải tạo, nâng công suất, thay đổi công nghệ xử lý rác thải của Khu xử lý rác thải tại xã Việt Hồng huyện Thanh Hà;

- Thực hiện đầu thành dự án thoát nước, thu gom xử lý nước thải phía Tây thành phố Hải Dương (nguồn vốn ODA); triển khai đầu tư các dự án xử lý nước thải tại thành phố Chí Linh, thị xã Kinh Môn và các thị trấn, đô thị mới;

- Xây dựng và thực hiện tốt Đề án thu gom và xử lý rác thải giai đoạn đến năm 2025 và định hướng đến năm 2030;

- Tăng cường kiểm tra, giám sát, xử lý nghiêm tình trạng vi phạm môi trường;

- Xây dựng lộ trình, thực hiện di chuyển các cơ sở sản xuất công nghiệp hiện hữu có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường trong khu vực đô thị (tại thành phố Hải Dương, Chí Linh, Kinh Môn) vào các khu, cụm công nghiệp; hạn chế chấp thuận đầu tư xây dựng mới các cơ sở sản xuất công nghiệp nhỏ lẻ ngoài khu, cụm công nghiệp để giảm thiểu tác động xấu đến môi trường xung quanh.

7.7. Đào tạo, phát triển nguồn nhân lực

- Chú trọng xây dựng đội ngũ cán bộ công chức có phẩm chất, năng lực tốt đáp ứng nhu cầu đổi mới phát triển kinh tế - xã hội trong thời kỳ công nghiệp hoá, hiện đại hoá;

- Củng cố, sắp xếp, bố trí hoàn thiện, phù hợp và tăng cường công tác đào tạo nâng cao năng lực, trình độ, nhận thức đội ngũ cán bộ làm công tác quản lý quy hoạch phát triển đô thị các cấp;

Tăng cường trách nhiệm của các cơ quan quản lý, các cấp chính quyền địa phương trong việc triển khai thực hiện, quản lý quy hoạch, quản lý phát triển đô thị, quản lý đầu tư xây dựng sau quy hoạch theo phân cấp;

- Mở rộng các loại hình đào tạo nghề, đổi mới công tác hướng nghiệp. Kết hợp với các doanh nghiệp đầu tư trong tỉnh thực hiện các lớp, cơ sở đào tạo nghề phù hợp với yêu cầu, xu hướng phát triển ngành nghề.

7.8. Về ứng dụng khoa học công nghệ, thông tin

- Triển khai Đề án xây dựng Chính quyền điện tử và Đô thị thông minh tỉnh Hải Dương giai đoạn 2020 - 2025, định hướng đến năm 2030, để quản lý đô thị theo hướng thông minh, hiện đại;

- Xây dựng, triển khai hiệu quả cơ sở dữ liệu dùng chung của tỉnh (về quy hoạch xây dựng, nhà ở, đất đai, môi trường, dữ liệu về dân cư...); tạo môi trường thuận tiện cho việc khai thác, sử dụng các thông tin; Tin học hóa quá trình giải quyết các thủ tục hành chính;

- Chú trọng, đẩy mạnh phát triển hạ tầng thông tin, viễn thông, tạo nền tảng chuyển đổi số quốc gia, từng bước phát triển kinh tế số, xã hội số.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Sở Xây dựng

- Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các cơ quan, đơn vị có liên quan tổ chức thực hiện chương trình; định kỳ báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh;

- Tổ chức công bố Chương trình phát triển đô thị và cung cấp thông tin đến Nhân dân và các tổ chức, cá nhân có liên quan để giám sát, kiểm tra thực hiện trên từng địa bàn;

- Chủ trì, hướng dẫn các địa phương lập quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị, chương trình phát triển từng đô thị, đề án đề nghị công nhận đô thị theo lộ trình;

- Chủ trì, phối hợp với Sở Nội vụ và các sở, ngành, cơ quan, đơn vị có liên quan nghiên cứu phương án thành các lập đô thị mới.

- Tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh nghiên cứu xây dựng mới, sửa đổi, bổ sung các quy định, các cơ chế, chính sách liên quan đến công tác quy hoạch và phát triển đô thị; phối hợp với Sở Nội vụ và các sở, ngành, cơ quan, đơn vị có liên quan trong công tác đào tạo nâng cao năng lực, trình độ, nhận thức cho cán bộ công chức làm công tác quy hoạch và phát triển đô thị;

- Phối hợp với các sở, ban ngành rà soát quy hoạch các ngành, lĩnh vực để xác định các dự án trọng điểm, ưu tiên đầu tư.

2. Sở Kế hoạch và Đầu tư

- Chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan tham mưu Ủy ban nhân dân

tinh phê duyệt các chương trình, dự án về phát triển đô thị có sử dụng nguồn vốn đầu tư công; tham mưu về nội dung bố trí vốn trung hạn và hàng năm cho các chương trình, dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo khả năng cân đối vốn, phù hợp với mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội chung của tỉnh.

- Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh kiến nghị với các bộ, ngành Trung ương, các cơ quan liên quan huy động, tổng hợp nguồn lực thực hiện mục tiêu Chương trình, vận động thu hút nguồn vốn ODA cho các hoạt động thuộc Chương trình.

3. Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Xây dựng và các sở, ngành, cơ quan, đơn vị có liên quan bố trí nguồn vốn thực hiện nhiệm vụ Chương trình phát triển đô thị của các sở, ngành.

4. Sở Tài nguyên và Môi trường

- Chủ trì, phối hợp với các sở ngành, địa phương thực hiện rà soát, kiểm soát chặt chẽ trong quản lý, thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, đảm bảo sử dụng đất hiệu quả, đúng quy định của pháp luật;

- Tham mưu các chính sách liên quan đến đất đai, tài nguyên, bảo vệ môi trường để thực hiện tốt công tác quản lý đất đai, quy hoạch và phát triển đô thị.

5. Sở Giao thông vận tải

- Chủ trì, phối hợp với Sở Xây dựng và các sở, ngành, địa phương có liên quan rà soát các dự án đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng giao thông theo quy hoạch, kế hoạch ngành để phù hợp với chương trình phát triển đô thị hàng năm và 05 năm;

- Xây dựng cơ chế nhằm thúc đẩy phát triển hệ thống giao thông công cộng trên địa bàn tỉnh.

6. Sở Nội vụ chủ trì, phối hợp với Sở Xây dựng và các cơ quan đơn vị có liên quan, hướng dẫn Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố lập đề án điều chỉnh, mở rộng địa giới, nâng cấp hoặc thành lập mới đô thị.

7. Sở Thông tin và truyền thông

- Chủ trì thực hiện tốt Đề án xây dựng chính quyền điện tử và đô thị thông minh giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030;

- Chủ trì phối hợp Sở ngành, địa phương tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành các quy định, quy chế và các cơ chế, chính sách liên quan đô thị thông minh.

8. Các sở, ngành liên qua căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao có trách nhiệm phối hợp nghiên cứu, xây dựng cơ chế, chính sách và chỉ đạo, tổ chức triển khai thực hiện các chính sách có liên quan đến quản lý phát triển đô thị.

9. Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã

- Khẩn trương rà soát lập (hoặc điều chỉnh) các quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị trong phạm vi quản lý hành chính của mình, làm cơ sở thực hiện các dự án đầu tư xây dựng, thu hút đầu tư, phát triển kinh tế, xã hội, đô thị;

- Lập Chương trình phát triển từng đô thị và Đề án phân loại đô thị trên địa bàn theo quy hoạch, đảm bảo đúng tiến độ, lộ trình thực hiện;

- Thực hiện các dự án đầu tư xây dựng nhằm khắc phục, bổ sung những chỉ tiêu còn thiếu hoặc điểm đánh giá phân loại thấp để triển khai nâng loại đô thị hoặc công nhận đô thị hình thành mới theo đúng lộ trình được duyệt;

- Xây dựng kế hoạch thực hiện triển khai các dự án đô thị, công nghiệp, thương mại... trên địa bàn quản lý của mình đảm bảo phù hợp với các loại quy hoạch có liên quan và Chương trình phát triển đô thị tỉnh; chủ động về nguồn vốn đầu tư, kêu gọi đầu tư, khai thác sử dụng có hiệu quả các nguồn lực đầu tư để phát triển;

- Tăng cường quản lý, kiểm tra, giám sát việc thực hiện quy hoạch xây dựng, quy hoạch sử dụng đất, trật tự xây dựng trên địa bàn;

- Rà soát, tổ chức kiện toàn bộ máy, nhân sự làm công tác quy hoạch và phát triển đô thị; có kế hoạch tổ chức đào tạo, tập huấn nâng cao năng lực, trình độ và trách nhiệm của cán bộ, công chức làm công tác quy hoạch và phát triển đô thị tại địa phương.

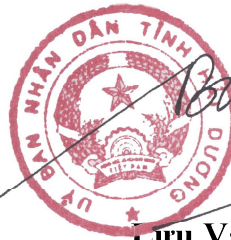
Điều 3. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành của tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Xây dựng;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các PCT UBND tỉnh;
- Chánh Văn phòng UBND tỉnh;
- Các Phó CVP UBND tỉnh;
- Trung tâm CNTT-VP UBND tỉnh;
- Lưu: VP, KTN.NCC. (10).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Lưu Văn Bản